

Số: 2711 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 10 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, huyện Mường Lát

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 về việc chấp thuận danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2020; số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 1, năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1827/QĐ-UBND ngày 15/5/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, huyện Mường Lát;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 650/TTr-STNMT ngày 08/7/2020, của UBND huyện Mường Lát tại Tờ trình số 52/TTr-UBND ngày 19/6/2020 (kèm theo Báo cáo thẩm định số 119/BC-HĐTĐ ngày 07/7/2020 của Hội đồng thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 cấp huyện).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, huyện Mường Lát với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		81.240,95
1	Đất nông nghiệp	NNP	77.687,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.477,81
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.075,91

(Có phụ biểu chi tiết số I kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	55,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1,81</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	8,07
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	39,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,80
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,42

(Có phụ biểu chi tiết số II kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		51,65
1	Đất nông nghiệp	NNP	50,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,35

(Có phụ biểu chi tiết số III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		0
1	Đất nông nghiệp	NNP	0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0

(Có phụ biểu chi tiết số IV kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2020: *Có phụ biểu chi tiết số V kèm theo.*

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Theo dõi, triển khai, tổ chức thực hiện các nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này; chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tham mưu, kết quả thẩm định tính chính xác, phù hợp đối với các chỉ đạo, quyết nghị của HĐND tỉnh; các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, xác định; khu vực sử dụng đất và sự phù hợp về thông tin dữ liệu với bản đồ của Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 với hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, huyện Mường Lát đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1827/QĐ-UBND ngày 15/5/2019 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỉnh Thanh Hóa được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 43/NQ-CP ngày 09/5/2018; thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, huyện Mường Lát đảm bảo chấp hành đầy đủ, nghiêm túc chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Kết luận số 899-KL/TU ngày 25/9/2019 và các quy định của pháp luật liên quan.

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Mường Lát để tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và rừng theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo đúng thời gian quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Mường Lát

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất và rừng phòng hộ, sản xuất hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo UBND tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo đúng quy định của pháp luật và thẩm quyền.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; đồng thời cân đối, huy động các nguồn lực để thực hiện đảm bảo tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2020.

- Chấp hành pháp luật đất đai và các quy định của pháp luật chuyên ngành khác có liên quan; quyết định đưa đất vào sử dụng đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và trước pháp luật.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, huyện Mường Lát về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và PTNT; UBND huyện Mường Lát và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Lưu: VT, NN.
(MC99.07.20)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu số I: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020, HUYỆN MUỜNG LÁT

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Mường Lát		Mường Chanh	Mường Lý	Pù Nhi	Quang Châu	Trung Lý	Tam Chung	Nhi Sơn
				Thị trấn (cũ)	Tên Tân							
1	Đất nông nghiệp	NNP	77.687,23	814,31	11.511,36	7.785,29	6.308,22	6.217,76	10.544,16	19.141,33	11.591,99	3.772,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.156,25	26,43	143,96	106,29	172,09	79,77	325,73	61,54	194,32	46,12
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>584,07</i>	<i>16,61</i>	<i>141,58</i>	<i>61,41</i>	<i>134,79</i>	<i>63,94</i>	<i>109,71</i>		<i>56,03</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	629,73	8,34	55,50	278,63	96,46	34,92	8,65	24,15	38,08	85,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	428,92	24,57	79,68	78,03	16,09	41,92	28,16	34,21	84,06	42,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	21.266,81		5.195,25		2.840,82	2.796,98	3.831,45	1.863,13	4.189,12	550,06
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.529,92							4.529,92		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	49.634,17	753,37	6.028,22	7.321,58	3.175,36	3.259,49	6.341,35	12.622,26	7.083,64	3.048,90
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	37,37	1,60	8,75	0,76	7,40	4,68	8,82	2,06	2,78	0,52
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,06							4,06		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.477,81	111,55	350,85	361,90	151,13	296,87	287,07	513,34	324,35	80,76
2.1	Đất quốc phòng	CQP	264,57	1,84	32,59	0,23	1,60	138,17	12,81	23,30	50,22	3,81
2.2	Đất an ninh	CAN	1,15	1,15								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,59	2,24				0,10			0,25	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,22	1,52	0,12			0,07	0,19		0,20	0,12
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	33,13			28,43			2,80		1,45	0,45
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.291,86	77,70	147,92	284,29	57,84	67,70	74,33	337,91	207,14	37,04
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,07	0,45	1,12			1,50				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	221,91		28,80	21,93	22,31	22,13	38,15	36,96	27,64	23,99
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	6,68	6,68								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,38	2,66	0,91	0,16	0,55	0,26	0,32	0,69	0,42	6,41
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,57	2,27	0,15						0,15	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,82		4,82							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	47,39	3,03	2,96	9,33	7,34	14,20	5,51	0,66	1,13	3,23
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,82	0,13	0,28	0,37	0,10	0,14	0,46	0,27	0,03	0,04
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,01						0,01			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	581,61	11,88	131,18	17,16	61,39	52,59	152,49	113,53	35,72	5,67
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,03					0,01		0,02		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.075,91	28,30	149,61	251,77	88,61	57,34	156,35	95,61	234,41	13,91
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN										
5	Đất khu kinh tế*	KKT										
6	Đất đô thị*	KDT	12.965,98	954,16	12.011,82							

Phụ biểu số II: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020, HUYỆN MƯỜNG LÁT
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Mường Lát		Mường Chanh	Mường Lý	Pù Nhi	Quang Châu	Trung Lý	Tam Chung	Nhi Sơn
				Thị trấn (cũ)	Tên Tân							
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	55,59	6,34	10,15	0,04	4,90	3,49	11,33	7,43	4,42	7,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,81	0,55					1,26			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1,81</i>	<i>0,55</i>					<i>1,26</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,92				0,81		0,11			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,79	2,14	0,04	0,04				0,16	0,41	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	8,07		7,44			0,63				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	39,20	3,65	2,67		4,09	2,86	7,16	7,27	4,01	7,50
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,80						2,80			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,42						0,42			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)										
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,42						0,42			

**Phụ biểu số 05: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
THỰC HIỆN TRONG NĂM 2020, HUYỆN MƯỜNG LÁT**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh)

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2020		Địa điểm (đến cấp xã)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
A	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh			
I	Công trình quốc phòng – an ninh.			
1	Trường bắn Đoàn KTQP 5	9,81	CQP	Thị trấn Mường Lát (Tên Tồn cũ)
B	Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất			
I	Dự án khu dân cư đô thị			
1	Khu dân cư phát triển và thương mại 03	0,93	ODT	Thị trấn Mường Lát
II	Dự án khu dân cư nông thôn			
1	Khu tái định cư bản Pọng, xã Tam Chung	3,90	ONT	Tam chung
2	Khu tái định cư bản Qua, xã Quang Chiểu	3,45	ONT	Quang Chiểu
3	Khu tái định cư bản Xim, xã Quang Chiểu	5,50	ONT	Quang Chiểu
4	Khu tái định cư bản Na Chừa, xã Mường Chanh	4,90	ONT	Mường Chanh
5	Khu tái định cư bản Chim, xã Nhi Sơn	7,50	ONT	Nhi Sơn
6	Khu tái định cư bản Nà Ôn, xã Trung Lý	6,50	ONT	Trung Lý
III	Dự án Trụ sở cơ quan			
1	Nhà ở và nhà làm việc cho 04 đội liên ngành tại huyện Mường Lát	0,04	TSC	Mường Lý
2	Cải tạo và mở rộng Trụ sở làm việc và kho vật chứng của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mường Lát	0,08	TSC	Thị trấn Mường Lát
3	Trạm Kiểm lâm Suối Hộc, xã Trung Lý	0,16	TSC	Xã Trung Lý
IV	Cơ sở giáo dục			
1	Trường PTDTBT THCS Tam Chung	0,667	DGD	Tam chung
2	Trường PTDTBT THCS Trung Lý	0,25	DGD	Trung Lý
3	Trường Mầm non Trung Lý (Bản Lìn)	0,26	DGD	Trung Lý
4	Trường Tiểu học Trung Lý (Bản Lìn)	0,26	DGD	Trung Lý
V	Công trình giao thông			
1	Cầu treo Bản Đoàn Kết	0,34	DGT	Thị trấn Mường Lát (Tên Tồn cũ)
VI	Công trình thủy lợi			
1	Sửa chữa kênh Pom Buôi từ bản Hạ Sơn, xã Pù Nhi về thị trấn Mường Lát	1,52	DTL	Thị trấn Mường Lát
		3,49	DTL	Pù Nhi,
VII	Công trình thể dục thể thao			
1	Sân vận động huyện Mường Lát	2,50	DTT	Thị trấn Mường Lát
C	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất			

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2020		Địa điểm (đến cấp xã)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
I	Khu dịch vụ thương mại, sản xuất phi nông nghiệp	4,50		
1	Khu khai thác khoáng sản	2,80	SKS	Quang Chiểu
2	Cửa hàng xăng dầu xã Tam Chung	0,25	TMD	Tam Chung
3	Khu dịch vụ thương mại	1,30	TMD	Thị trấn Mường Lát
4	Khu sản xuất kinh doanh tổng hợp Đông Thuận Phát	0,79	SKC	Thị trấn Mường Lát
5	Khu thương mại dịch vụ	0,15	TMD	Thị trấn Mường Lát